

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Chu Thuyên	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Chu Thuyên

Số: 08/2018/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

Trần Thanh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1616-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.503.143.676	87.991.919.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.662.522.328	11.988.825.731
1. Tiền	111		14.662.522.328	11.988.825.731
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.698.781.435	22.370.959.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.948.160.187	15.642.501.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		671.059.873	865.382.610
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	6.888.000.000	5.580.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	191.561.375	283.075.128
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	74.416.142.323	52.433.991.302
1. Hàng tồn kho	141		74.416.142.323	52.433.991.302
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.725.697.590	1.198.143.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	144.920.759	318.747.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.566.741.083	879.105.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	14.035.748	289.916
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.679.700.285	85.483.969.025
I. Tài sản cố định	220		59.080.022.012	66.238.403.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	53.586.987.201	60.620.707.705
- Nguyên giá	222		96.941.242.133	93.277.452.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.354.254.932)	(32.656.745.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.493.034.811	5.617.696.211
- Nguyên giá	228		6.108.408.600	6.108.408.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(615.373.789)	(490.712.389)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.780.149.261	14.186.682.568
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	14.780.149.261	14.186.682.568
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.819.529.012	5.058.882.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	3.819.529.012	5.058.882.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		209.182.843.961	173.475.888.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.867.875.384	119.461.161.310
I. Nợ ngắn hạn	310		102.193.130.728	90.782.966.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.843.026.542	6.311.121.990
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	813.221.973	803.633.740
3. Phải trả người lao động	314		5.597.961.450	4.863.964.714
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	113.982.604	227.597.044
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.511.780.333	2.060.241.905
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	82.313.157.826	76.516.406.689
II. Nợ dài hạn	330		12.674.744.656	28.678.195.228
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	12.674.744.656	28.678.195.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.314.968.577	54.014.727.277
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	94.314.968.577	54.014.727.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.150.400.000	43.560.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		80.150.400.000	43.560.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.164.568.577	10.454.727.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		1.742.727.277	4.126.326.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		12.421.841.300	6.328.401.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		209.182.843.961	173.475.888.587

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thành

Phạm Thái Hòa



Chu Thuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		217.061.801.705	147.178.596.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		480.039.407	652.338.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	216.581.762.298	146.526.258.142
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	170.869.142.448	110.886.801.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.712.619.850	35.639.456.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.032.552.757	960.136.009
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.541.866.368	8.027.576.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.617.328.163	6.081.602.633
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.397.319.449	3.441.948.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.439.254.557	18.057.743.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.366.732.233	7.072.324.251
11. Thu nhập khác	31	6.6	408.471.568	428.463.021
12. Chi phí khác	32	6.7	191.765.098	1.004.816
13. Lợi nhuận khác	40		216.706.470	427.458.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.583.438.703	7.499.782.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.161.597.403	1.171.381.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.421.841.300	6.328.401.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.499	1.529

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thành

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	13.583.438.703	7.499.782.456
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.748.462.140	11.732.395.349
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	711.866.419	926.338.267
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(666.035.167)	(689.328.032)
Chi phí lãi vay	06	6.617.328.163	6.081.602.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	32.995.060.258	25.550.790.673
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(17.856.389.484)	(10.675.986.391)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(21.982.151.021)	(27.270.890.086)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5.898.776.426	1.717.518.406
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.413.179.904	(2.377.023.222)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.732.296.894)	(6.033.805.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.179.551.485)	(390.080.599)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.443.372.296)	(19.479.476.962)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(6.774.888.520)	(22.153.158.751)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	213.272.727	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(13.548.000.000)	(5.110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.240.000.000	5.780.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.690.736	689.328.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.143.925.057)	(20.793.830.719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	30.056.400.000	14.520.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	235.519.319.028	146.928.503.682
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(246.101.586.002)	(112.389.153.658)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.178.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.296.133.026	49.059.350.024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.708.835.673	8.786.042.343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.988.825.731	3.237.934.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.139.076)	(35.150.654)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.662.522.328	11.988.825.731

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Thành

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, phòng trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành..

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất hàng nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu là hoạt động xuất khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Tiền mặt	176.716.040	100.286.928
Tiền gửi ngân hàng	14.485.806.288	11.888.538.803
Cộng	<u>14.662.522.328</u>	<u>11.988.825.731</u>

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Asmara International Limited	16.863.994.789	6.211.559.446
Ever Star Manufacturer LTD	4.165.709.142	-
Winners Creations Co., LTD	2.227.069.202	3.136.389.084
Pan-Pacific Co., LTD	5.445.327.899	2.657.889.655
ST&P Co,LTD	-	1.573.348.350
Young Huyn Trading Co, LTD	-	1.330.701.240
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	1.454.096.587	-
Phải thu các khách hàng khác	791.962.568	732.614.008
Cộng	<u>30.948.160.187</u>	<u>15.642.501.783</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Các khoản cho vay có lãi suất (*)	5.125.000.000	3.730.000.000
Bùi Huy Tùng	1.500.000.000	1.400.000.000
Nguyễn Huy Quát	1.250.000.000	1.250.000.000
Chu Thuyên	1.600.000.000	600.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	160.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	615.000.000	360.000.000
- Các khoản cho vay không lãi suất	1.763.000.000	1.850.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	690.000.000	755.000.000
Các đối tượng khác	73.000.000	95.000.000
Cộng	<u>6.888.000.000</u>	<u>5.580.000.000</u>
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (**)		
Chu Thuyên	1.600.000.000	600.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	850.000.000	875.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	32.000.000	65.000.000
Cộng	<u>3.482.000.000</u>	<u>2.540.000.000</u>

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.

(**) Tới thời điểm lập báo cáo tài chính này, tại ngày 22/03/2018, toàn bộ các khoản cho vay các bên liên quan đã được thu hồi toàn bộ.

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	188.986.350	237.975.882
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.825	192.825
- Pan-Pacific Co.,LTD	-	44.906.421
- Chi cục Hải quan Thái Nguyên	2.382.200	-
Cộng	<u>191.561.375</u>	<u>283.075.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	144.920.759	318.747.134
Cộng	144.920.759	318.747.134
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất làm xưởng	1.365.000.000	1.785.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.454.529.012	3.273.882.541
Cộng	3.819.529.012	5.058.882.541

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	14.780.149.261	14.186.682.568
Cộng	14.780.149.261	14.186.682.568

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	6.108.408.600	-	6.108.408.600
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	6.108.408.600	-	6.108.408.600
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	490.712.389	-	490.712.389
Khấu hao trong năm	124.661.400	-	124.661.400
Tại ngày 31/12/2017	615.373.789	-	615.373.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	5.617.696.211	-	5.617.696.211
Tại ngày 31/12/2017	5.493.034.811	-	5.493.034.811

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.792.655.682	-	5.744.478.674	-
Công cụ, dụng cụ	27.635.645	-	386.714.458	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.221.500.708	-	286.228.463	-
Thành phẩm	63.331.465.229	-	45.932.134.533	-
Hàng hoá	42.885.059	-	84.435.174	-
Cộng	74.416.142.323	-	52.433.991.302	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	38.872.101.906	48.512.543.946	4.414.344.401	794.259.704	684.202.783	93.277.452.740
Mua trong năm	-	2.976.941.300	-	-	-	2.976.941.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.172.768.597	715.359.515	-	-	-	2.888.128.112
Phân loại lại	430.370.632	(589.972.727)	589.972.727	-	(430.370.632)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.115.838.754)	-	-	-	(2.115.838.754)
Giảm khác	-	-	-	(85.441.265)	-	(85.441.265)
Tại ngày 31/12/2017	41.475.241.135	49.499.033.280	5.004.317.128	708.818.439	253.832.151	96.941.242.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	8.852.837.176	20.864.315.709	2.121.493.863	478.634.909	339.463.378	32.656.745.035
Khấu hao trong năm	3.506.097.875	8.072.415.312	864.407.722	125.744.893	55.134.938	12.623.800.740
Phân loại lại	140.766.165	-	-	-	(140.766.165)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.842.910.458)	-	-	-	(1.842.910.458)
Giảm khác	-	-	-	(83.380.385)	-	(83.380.385)
Tại ngày 31/12/2017	12.499.701.216	27.093.820.563	2.985.901.585	520.999.417	253.832.151	43.354.254.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	30.019.264.730	27.648.228.237	2.292.850.538	315.624.795	344.739.405	60.620.707.705
Tại ngày 31/12/2017	28.975.539.919	22.405.212.717	2.018.415.543	187.819.022	-	53.586.987.201

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 938.780.194 đồng.

Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 91.791.532.236 đồng.

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/bù trừ trong năm		Cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu								
Thuế nhà đất	289.916		144.958		13.890.790		14.035.748	
Cộng	289.916		144.958		13.890.790		14.035.748	
b. Các khoản phải trả								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	781.300.822		1.161.597.403		1.179.551.485		763.346.740	
Thuế thu nhập cá nhân	22.332.918		322.789.831		295.247.516		49.875.233	
Các loại thuế, phí khác	-		397.495.287		397.495.287		-	
Cộng	803.633.740		1.881.882.521		1.872.294.288		813.221.973	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.11. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty TNHH Sản xuất máy may Pegasus Việt Nam	-	-	2.044.697.780	2.044.697.780
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	518.773.990	518.773.990	327.921.990	327.921.990
Công ty TNHH SX - TM Nguyễn Duy	945.912.990	945.912.990	68.257.750	68.257.750
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình	1.633.145.093	1.633.145.093	-	-
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình 2	506.348.225	506.348.225	-	-
Cty TNHH Juki Machinery Việt Nam	-	-	326.698.625	326.698.625
Công ty TNHH May Thêu Hoàng Long	-	-	323.972.054	323.972.054
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	137.834.158	137.834.158	304.212.998	304.212.998
Phải trả cho các đối tượng khác	8.101.012.086	8.101.012.086	2.915.360.793	2.915.360.793
Cộng	11.843.026.542	11.843.026.542	6.311.121.990	6.311.121.990
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	-	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	113.982.604	227.597.044
Cộng	<u>113.982.604</u>	<u>227.597.044</u>

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.347.477.277	1.115.878.656
- Bảo hiểm xã hội;	164.303.056	764.363.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	180.000.000
Cộng	<u>1.511.780.333</u>	<u>2.060.241.905</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	74.241.857.254	74.241.857.254	224.466.992.486	215.297.332.916	65.072.197.684	65.072.197.684
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	52.100.681.452	52.100.681.452	126.358.529.351	131.458.070.392	57.200.222.493	57.200.222.493
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	18.681.647.090	18.681.647.090	54.153.284.423	40.596.343.933	5.124.706.600	5.124.706.600
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	919.528.712	919.528.712	2.419.528.712	2.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (iv)	1.800.000.000	1.800.000.000	4.352.000.000	4.299.268.591	1.747.268.591	1.747.268.591
- Vay cá nhân	740.000.000	740.000.000	37.183.650.000	36.443.650.000	-	-
Cộng	74.241.857.254	74.241.857.254	224.466.992.486	215.297.332.916	65.072.197.684	65.072.197.684

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	8.071.300.572	8.071.300.572	8.071.300.572	11.444.209.005	11.444.209.005	11.444.209.005
Cộng	8.071.300.572	8.071.300.572	8.071.300.572	11.444.209.005	11.444.209.005	11.444.209.005

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HĐCVHM/NHC.T220-TDT ngày 11 tháng 04 năm 2017 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2017 ngày 24 tháng 11 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 76.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4642906/HĐTD ngày 19 tháng 04 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 26.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4642906/HĐTĐ ngày 19 tháng 04 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 26.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 13535666.26.06.2017/HĐHMTD ngày 26 tháng 06 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 3.500.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng may mặc, thanh toán chế độ lương cho cán bộ nhân viên.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802017167 ngày 26 tháng 09 năm 2017. Theo đó, hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	12.674.744.656	12.674.744.656	11.643.350.000	27.646.800.572	28.678.195.228	28.678.195.228
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	4.568.494.656	4.568.494.656	-	8.071.300.572	12.639.795.228	12.639.795.228
- Pan Pacific Co., LTD (ii)	5.666.250.000	5.666.250.000	573.350.000	3.405.500.000	8.498.400.000	8.498.400.000
- Vay cá nhân (iii)	2.440.000.000	2.440.000.000	11.070.000.000	16.170.000.000	7.540.000.000	7.540.000.000
Cộng	12.674.744.656	12.674.744.656	11.643.350.000	27.646.800.572	28.678.195.228	28.678.195.228
b. Vay dài hạn bên liên quan						
Nguyễn Huy Hoàng	1.830.000.000	1.830.000.000	10.460.000.000	9.620.000.000	990.000.000	990.000.000
Nguyễn Việt Thắng	-	-	-	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.830.000.000	1.830.000.000	10.460.000.000	9.980.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 16 tháng 12 năm 2015, hạn mức tín dụng tối đa 9.780.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 9%/năm và thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của dự án mở rộng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.
- Hợp đồng tín dụng số 29.04/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 29 tháng 04 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12,5%/năm và thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô.
- Hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 13 tháng 06 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 10.460.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12%/năm và thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 31 tháng 10 năm 2013, hạn mức tín dụng tối đa 5.785.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 13%/năm và thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- (ii) Vay dài hạn Pan Pacific Co.,LTD theo hợp đồng ký ngày 11 tháng 08 năm 2014. Theo đó, Pan Pacific Co.,LTD cho Công ty vay 400.000 USD, lãi suất vay 5%/năm. Mọi loại phí, thuế phát sinh từ khoản vay này Công ty chịu. Nợ gốc được trả theo từng đợt, trong vòng 4 năm kể từ sau thời gian gia hạn nợ 2 năm. Mục đích vay để mở rộng nhà xưởng. Lãi vay được trả định kỳ 6 tháng 1 lần. Vay theo hình thức tín chấp.
- (iii) Vay dài hạn các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 2 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	26.400.000.000	6.766.326.242	33.166.326.242
Vốn góp tăng trong năm	14.520.000.000	-	14.520.000.000
Giảm khác	-	6.328.401.035	6.328.401.035
Chia cổ tức	2.640.000.000	(2.640.000.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	43.560.000.000	10.454.727.277	54.014.727.277
Vốn góp tăng trong năm (*)	30.056.400.000	-	30.056.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.421.841.300	12.421.841.300
Trả cổ tức (**)	6.534.000.000	(8.712.000.000)	(2.178.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	80.150.400.000	14.164.568.577	94.314.968.577

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp bất thường số 02/2017/NQ-ĐHCĐBT ngày 21/10/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thông qua phương án tăng vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 26/03/2017 thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 và tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Năm nay VND	Tỷ lệ %	Năm trước VND
Chi tiết các cổ đông				
Chu Thuyên	16%	12.650.000.000	25%	11.000.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	8.200.000.000	15%	6.465.120.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	3.300.000.000	12%	5.082.000.000
Bùi Huy Tùng	5%	3.900.000.000	13%	5.626.530.000
Cán bộ cổ đông khác	65%	52.100.400.000	35%	15.386.350.000
Cộng	100%	80.150.400.000	100%	43.560.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	43.560.000.000	26.400.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	36.590.400.000	17.160.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.150.400.000	43.560.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.712.000.000	2.640.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phần	Năm trước Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.015.040	4.356.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	4.356.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.040	4.356.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	4.356.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.061.801.705	147.178.596.631
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu xuất khẩu	200.861.452.481	138.977.090.821
- Doanh thu nội địa	16.200.349.224	8.201.505.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	480.039.407	652.338.489
- Giảm giá hàng bán	480.039.407	652.338.489
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.581.762.298	146.526.258.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xuất khẩu	155.087.338.395	105.670.019.818
Giá vốn nội địa	15.781.804.053	5.216.781.651
Cộng	170.869.142.448	110.886.801.469

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	369.690.736	271.877.932
Lãi do bán chứng khoán đầu tư	356.000.000	417.450.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	306.862.021	270.807.977
Cộng	1.032.552.757	960.136.009

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.617.328.163	6.081.602.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.684.459	1.019.635.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	711.853.746	926.338.267
Cộng	7.541.866.368	8.027.576.640

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.211.194	1.185.849.732
Chi phí nhân công	16.045.601.828	14.565.669.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.959.853	954.149.372
Chi phí khác bằng tiền	1.696.481.682	1.352.074.604
Cộng	20.439.254.557	18.057.743.542
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.812.392.120	1.402.037.747
Chi phí khác bằng tiền	2.584.927.329	2.039.910.502
Cộng	5.397.319.449	3.441.948.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bán phế liệu	27.272.728	38.181.819
Thu từ phí sửa hàng	75.759.091	252.983.111
Các khoản thu nhập khác	305.439.749	137.298.091
Cộng	408.471.568	428.463.021

6.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	55.751.441	1.004.816
Chi phí nộp phạt	76.358.088	-
Thanh lý TSCĐ	59.655.569	-
Cộng	191.765.098	1.004.816

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	13.583.438.703	7.499.782.456
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	82.413.089	-
Cộng: Chi phí không được trừ	82.413.089	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.665.851.792	7.499.782.456
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	13.665.851.792	7.499.782.456
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
- Tỷ lệ thuế được giảm	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.161.597.403	637.481.509
Thuế TNDN năm 2015 phát sinh tăng thêm sau khi Công ty tự rà soát lại số liệu thuế	-	533.899.912
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.161.597.403	1.171.381.421

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.421.841.300	6.328.401.035
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.421.841.300	6.328.401.035
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong	4.971.718	4.139.596
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	2.499	1.529
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.942.961.905	53.175.902.216
Chi phí nhân công	96.360.953.675	76.661.420.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.748.462.140	11.732.395.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.354.080.744	14.695.680.492
Chi phí khác bằng tiền	4.281.409.011	3.391.985.106
Cộng	218.687.867.475	159.657.383.346

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.662.522.328	-	14.662.522.328
Phải thu khách hàng	30.948.160.187	-	30.948.160.187
Phải thu khác	191.561.375	-	191.561.375
Các khoản ký quỹ	192.825	-	192.825
Tổng cộng	45.802.436.715	-	45.802.436.715
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán	11.843.026.542	-	11.843.026.542
Phải trả khác	1.511.780.333	-	1.511.780.333
Chi phí phải trả	113.982.604	-	113.982.604
Các khoản vay và nợ	82.313.157.826	12.674.744.656	94.987.902.482
Tổng cộng	95.781.947.305	12.674.744.656	154.259.128.676
Chênh lệch thanh khoản thuần	(49.979.510.590)	(12.674.744.656)	(108.456.691.961)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.988.825.731	-	11.988.825.731
Phải thu khách hàng	15.642.501.783	-	15.642.501.783
Phải thu khác	283.075.128	-	283.075.128
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	192.825	-	192.825
Tổng cộng	27.914.595.467	-	27.914.595.467
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	6.311.121.990	-	6.311.121.990
Phải trả khác	2.060.241.905	-	2.060.241.905
Chi phí phải trả	227.597.044	-	227.597.044
Các khoản vay và nợ	76.516.406.689	28.678.195.228	105.194.601.917
Tổng cộng	85.115.367.628	28.678.195.228	113.793.562.856
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.200.772.161)	(28.678.195.228)	(85.878.967.389)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.662.522.328	11.988.825.731	14.662.522.328	11.988.825.731
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.139.721.562	15.925.576.911	31.139.721.562	15.925.576.911
Các khoản ký quỹ	192.825	192.825	192.825	192.825
Cộng	45.802.436.715	27.914.595.467	45.802.436.715	27.914.595.467
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	11.843.026.542	6.311.121.990	11.843.026.542	6.311.121.990
Phải trả khác	1.511.780.333	2.060.241.905	1.511.780.333	2.060.241.905
Chi phí phải trả	113.982.604	227.597.044	113.982.604	227.597.044
Các khoản vay và nợ	94.987.902.482	105.194.601.917	94.987.902.482	105.194.601.917
Cộng	108.456.691.961	113.793.562.856	108.456.691.961	113.793.562.856

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2. Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Năm 2017					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	72.656.221.519	144.405.580.186			217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407			480.039.407
Giá vốn hàng bán	56.211.449.478	114.657.692.970			170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	16.444.772.041	29.267.847.809			45.712.619.850
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)			59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)			114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)			6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)			17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2016			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	76.007.827.825	71.170.768.806	147.178.596.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	652.338.489	652.338.489
Giá vốn hàng bán	55.116.016.213	55.770.785.256	110.886.801.469
Lợi nhuận gộp	20.891.811.612	14.747.645.061	35.639.456.673
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	119.461.161.310
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	22.153.158.751
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	15.718.808.664
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Văn phòng Công ty được trình bày như sau:

Năm 2017	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	16.200.349.224	200.861.452.481	217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407	480.039.407
Giá vốn hàng bán	15.781.804.053	155.087.338.395	170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	418.545.171	45.294.074.679	45.712.619.850
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm 2016			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	8.201.505.810	138.977.090.821	147.178.596.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	652.338.489	652.338.489
Giá vốn hàng bán	5.216.781.651	105.670.019.818	110.886.801.469
Lợi nhuận gộp	2.984.724.159	32.654.732.514	35.639.456.673
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	119.461.161.310
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	22.153.158.751
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	15.718.808.664
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(*) Những chi tiêu Công ty không theo dõi riêng theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan**a) Các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Chu Thuyên

Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc

Đặng Đình Vụ

Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc

Phạm Thái Hòa

Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương

Thành viên HĐQT

Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng Ban kiểm soát

Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Hà Thị Thu

Thành viên Ban Kiểm soát

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Chu Thuyên	Vay tiền Công ty	2.200.000.000
	Trả tiền vay Công ty	1.200.000.000
Nguyễn Việt Thắng Nguyễn Huy Hoàng	Công ty trả tiền vay	360.000.000
	Vay tiền Công ty	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Trả tiền vay Công ty	1.000.000.000
	Cho Công ty vay	10.460.000.000
	Công ty trả tiền vay	9.620.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Vay tiền Công ty	970.000.000
	Trả tiền vay Công ty	995.000.000
	Trả tiền vay Công ty	33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09 - DN

c) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền VND
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	473.929.700
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	369.373.800
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	287.400.200
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	286.413.400
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	259.128.000
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	20.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	223.458.600
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	238.053.400
Tổng		2.157.757.100

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Số liệu báo cáo đã được phân loại lại tại chỉ tiêu vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thành

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên